

TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Công ty Mẹ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2017	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1.712.651.636.456	1.307.216.287.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	89.690.249.842	45.917.533.520
1. Tiền	111		88.690.249.842	45.917.533.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.071.617.131.967	666.742.582.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	750.006.280.061	254.888.908.757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		206.243.471.628	265.577.168.538
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.079.307.179	19.363.571.768
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	127.679.356.745	144.862.598.097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(23.863.653.125)	(21.422.034.622)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	3.472.369.479
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	508.802.150.252	522.400.957.939
1. Hàng tồn kho	141		517.655.477.850	531.254.285.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.853.327.598)	(8.853.327.598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.542.104.395	72.155.213.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	30.632.867.341	49.354.222.781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.816.774.029	14.685.593.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	92.463.025	8.115.398.051
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.547.403.178.737	2.497.011.796.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		316.922.720.909	480.244.725.316
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		190.398.035.752	327.752.615.402
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		114.000.000.000	147.133.221.231
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	12.524.685.157	5.358.888.683
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		819.569.243.537	901.836.344.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	806.268.312.384	888.440.174.927
- Nguyên giá	222		2.340.866.847.534	2.309.675.444.893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.534.598.535.150)	(1.421.235.269.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.300.931.153	13.396.169.249
- Nguyên giá	228		15.239.504.000	15.239.504.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.938.572.847)	(1.843.334.751)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		718.565.260.112	442.902.724.524
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	718.565.260.112	442.902.724.524
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		529.958.695.442	551.610.865.350
1. Đầu tư vào công ty con	251		654.208.304.828	674.699.938.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(170.422.182.984)	(169.261.647.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		162.387.258.737	120.417.137.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	162.387.258.737	120.417.137.480
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.260.054.815.193	3.804.228.084.298
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.083.788.415.780	1.725.547.008.717
I. Nợ ngắn hạn	310		1.216.552.143.700	855.907.134.693
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	490.424.982.769	282.870.338.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.579.779.313	9.191.605.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	44.467.255.926	13.044.024.270
4. Phải trả người lao động	314		51.394.972.277	42.756.941.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	66.907.118.027	20.002.190.399
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	102.326.567.331	108.202.705.801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	425.492.769.429	353.436.946.621
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.376.000.000	2.927.037.476
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		18.582.698.628	23.475.344.842
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		867.236.272.080	869.639.874.024
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	867.190.697.301	869.639.874.024
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		45.574.779	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.176.266.399.413	2.078.681.075.581
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.121.421.660.325	2.024.574.818.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	121.421.660.325	24.574.818.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		121.421.660.325	24.574.818.536
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		54.844.739.088	54.106.257.045
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	21.373.894.508	17.807.258.267
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		33.470.844.580	36.298.998.778
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.260.054.815.193	3.804.228.084.298

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Hải



Ngô Quốc Trung




Nguyễn Tiến Mạnh

010
NG C
ANG
VIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- Công ty Mẹ
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III/2017	Quý III/2016	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ ngày 06/10/2015 đến 30/9/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.308.798.508.017	756.018.376.000	3.758.572.293.594	2.654.583.947.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.308.798.508.017	756.018.376.000	3.758.572.293.594	2.654.583.947.741
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.137.207.181.093	621.382.566.035	3.394.537.841.237	2.352.296.939.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171.591.326.924	134.635.809.965	364.034.452.357	302.287.008.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	31.674.839.624	5.509.403.812	93.467.526.013	42.785.352.050
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.144.139.817	60.404.701.625	51.746.327.830	172.667.680.027
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		16.219.002.073	13.847.800.207	50.579.835.399	52.209.577.968
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	6.135.891.097	4.963.161.743	16.028.314.225	12.040.840.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	157.581.692.495	44.039.966.318	254.422.948.735	140.913.600.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		24.404.443.139	30.737.384.091	135.304.387.580	19.450.238.897
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.215.755.884	623.829.000	7.462.725.810	717.381.432
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	104.946.630	99.515.734	1.160.664.561
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.215.755.884	518.882.370	7.363.210.076	(443.283.129)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		27.620.199.023	31.256.266.460	142.667.597.656	19.006.955.767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.524.039.805	-	20.897.405.531	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.096.159.218	31.256.266.460	121.770.192.124	19.006.955.767
18. Lãi trên cổ phiếu *	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *			-	-	-	-

LẬP BIỂU

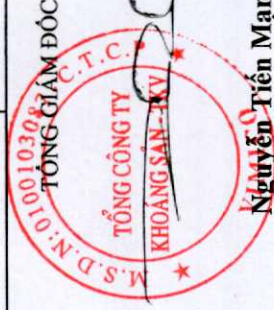
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải



Ngô Quốc Trung



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

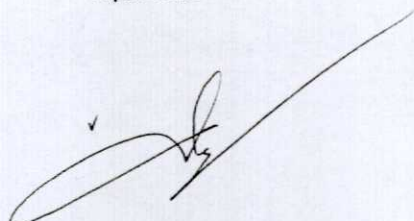
Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ ngày 06/10/2015 đến 30/9/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		142 667 597 656	19 006 955 817
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	108.027.337.469	139.487.394.022
- Các khoản dự phòng	03		2.107.617.036	16.627.465.297
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.353.313	(1.596.712)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(14.682.082.011)
- Chi phí lãi vay	06		50.579.835.399	52.209.577.968
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		303 383 740 873	212 647 714 381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(175.453.359.159)	(109.484.598.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.598.807.687	163.715.137.723
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		285.760.533.413	(141.465.045.379)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.248.765.817)	(42.834.717.854)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.569.545.600)	(52.209.577.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.052.390.650)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		482.369.331.424	717.381.432
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(388.232.061.141)	(1.160.664.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		466 556 291 031	29 925 629 269
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(207.697.210.441)	(268.128.993.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	21.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.538.474.865	182.422.467.762
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.799.879.595)	(58.453.563.910)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.283.973	40.495.281.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(210.364.331.198)	(103.642.990.124)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	4.562.100.000	1.216.375.501.011

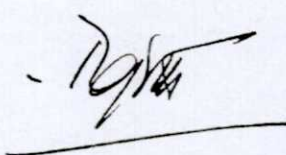
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ ngày 06/10/2015 đến 30/9/2016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(216.981.343.511)	(1.166.886.489.715)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(11.313.962.244)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(212.419.243.511)	38.175.049.052
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43.772.716.322	(35.542.311.803)
Tiền tồn đầu kỳ	60		45.917.533.520	116.343.671.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		89 690 249 842	80 801 359 279

LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tiến Mạnh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý III năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

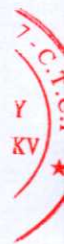
Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân



gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

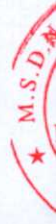
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

TỔNG
KHOA

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty Mẹ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Đỗ Ngọc Hải



Kế toán trưởng
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Mạnh

010

GC

NGS

TM

d/ Tài sản khác	0		0		0		0		0	
	Cuối kỳ		Giá trị có khả năng thu hồi	Đầu năm	Giá gốc		Giá trị có khả năng thu hồi		Giá trị có khả năng thu hồi	
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)		0								
	Cuối kỳ									
	Giá gốc									
07. Hàng tồn kho		0								
- Hàng đang đi trên đường										
- Nguyên liệu, vật liệu										
- Công cụ, dụng cụ										
- Chi phí SX, KD dở dang										
- Thành phẩm										
- Hàng hóa										
- Hàng gửi đi bán										
- Hàng hóa kho bảo thuế										
Trong đó										
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ		0								
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.		0								
08. Tài sản dở dang dài hạn										
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn										
	Cuối kỳ									
	Giá gốc	718 565 260 112	Giá trị có thể thu hồi	Đầu năm	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi			
			442 902 724 524							
b/ Xây dựng cơ bản dở dang										
(Phù hợp với Biểu 08-TM)										
	Cuối kỳ									
	Giá gốc	718 565 260 112	Đầu năm							
			442 902 724 524							
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình										
(Phù hợp với Biểu 09-TM)										
	Cuối kỳ	806 268 312 384	Đầu năm							
			888 440 174 927							
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình										
(Phù hợp với Biểu 10-TM)										
	Cuối kỳ	13 300 931 153	Đầu năm							
			13 396 169 249							
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính										
(Phù hợp với Biểu 11-TM)										
	Cuối kỳ	0	Đầu năm							
			0							
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư										
	Cuối kỳ	0	Đầu năm							
			0							

(Phù hợp với Biểu 12-TM)									
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm							
	193 020 126 078	169 771 360 261							
	Cuối kỳ	Đầu năm							
14. Tài sản khác a/ Ngắn hạn b/ Dài hạn		0							
		0							
		0							
	Cuối kỳ								
15. Vay và nợ thuê tài chính a/ Vay ngắn hạn b/ Vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ							
	1 292 683 466 730	26 589 793 981		9 624 876 723	13 304 831 446	228 623 819 763	228 623 819 763		
	425 492 769 429	4 979 230 941		3 481 846 723	3 200 044 723	205 000 000 000	205 000 000 000		
	867 190 697 301	21 610 563 040		6 143 030 000	10 104 786 723	23 623 819 763	23 623 819 763		
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm - Kỳ hạn từ 1-3 năm - Kỳ hạn từ 3-5 năm - Kỳ hạn từ 5-10 năm - Kỳ hạn trên 10 năm	4 212 120 000	4 212 120 000		3 529 430 000	3 093 510 000	3 776 200 000	3 776 200 000		
	0	0		0	0	0	0		
	17 398 443 040	17 398 443 040		2 613 600 000	7 011 276 723	19 847 619 763	19 847 619 763		
	0	0		0	0	0	0		
Thời hạn	845 580 134 261	0		0	0	0	0		
	Năm nay				Năm trước				
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính				Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính				
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		0		0	0	0	0		
		0		0	0	0	0		
		0		0	0	0	0		
		0		0	0	0	0		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán - Vay - Nợ thuê tài chính	Cuối kỳ								
	Gốc	Lãi			Lãi				
	0	0		0	0	0	0		
	0	0		0	0	0	0		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	Cuối kỳ								
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ							
	490 424 982 769	490 424 982 769		282 870 338 094	282 870 338 094				
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	Cuối kỳ								
	Giá trị	Lãi suất							
	0	0							

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	44 467 255 926	13 044 024 270				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	68 907 118 027	61 912 387 791	1 846 881 964	1 846 881 964		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	168 126 632	168 126 632	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	38 598 112	38 598 112	44 241 135	44 241 135		
- Các khoản trích trước khác	68 700 393 283	61 705 663 047	1 802 640 829	1 802 640 829		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 733 023 378	1 733 023 378	1 802 640 829	1 802 640 829		
+ Tiền cấp quyền khai thác	6 994 730 236	0	0	0		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	59 972 639 669	59 972 639 669	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	102 326 567 331	11 049 001 567	108 202 705 801	6 512 102 695		
a/ Ngân hàng	102 326 567 331	11 049 001 567	108 202 705 801	6 512 102 695		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31 090 878	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	1 065 650 282	781 275 775	357 050 262	351 884 070		
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0		
- Bảo hiểm y tế	0	0	0	0		
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0		
- Phải trả về cổ phần hóa	3 055 681 909	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46 403 364 318	160 000 000	472 537 500	472 537 500		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51 770 779 944	10 107 725 792	107 373 118 039	5 687 681 125		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm					
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0					
a/ Ngắn hạn	0	0					
- Doanh thu nhận trước	0	0					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0					
b/ Dài hạn	0	0					
- Doanh thu nhận trước	0	0					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0					
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0					
	Cuối kỳ	Đầu năm					
23. Dự phòng phải trả	4 421 574 779	2 927 037 476					
a/ Ngắn hạn	4 376 000 000	2 927 037 476					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0					
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0					
- Dự phòng phải trả khác	4 376 000 000	2 927 037 476					
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0					
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch	0	0					
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0					
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0					
+ Khác	0	0					
b/ Dài hạn	45 574 779	2 927 037 476					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0					
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0					
- Dự phòng phải trả khác	45 574 779	0					
	Cuối kỳ	Đầu năm					
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0					
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0					

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0							
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0							
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0							
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0							
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0							
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0							
25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm							
(Phù hợp với Biểu B09A)	2 121 421 660 325	2 024 574 818 536							
	Cuối kỳ	Đầu năm							
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0							
(Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ	Đầu năm							
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0							
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0							
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0							
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0							
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm					
	21 373 894 508			17 807 258 267					
	Cuối kỳ	Đầu năm							
29. Khoản mục ngoài bảng									
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0							
- Từ 1 năm trở xuống:	0	0							



